TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT
Ngày 07 - 01 - 2022
V/v:"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai và bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 25/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh A, sinh năm 1983; Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn B, Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1981; Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn B, Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn E, sinh năm 1931; Vắng mặt

+ Bà Bùi Thị F, sinh năm 1939; Vắng mặt

Cùng trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn B, Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Ánh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Văn D trên cơ sở được tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (nay là thị trấn B) vào ngày 16/8/2004. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến tháng 8/2012 phát sinh mâu thuẫn do anh D không chung thủy và thường xuyên chửi, đánh chị làm chị phải đi điều trị ở nhiều cơ sở y tế. Năm 2016, chị làm đơn ly hôn sau đó chị xin rút đơn ly hôn vợ chồng đoàn tụ nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh thường xuyên đe dọa, đánh chị vô cớ. Đến tháng 4.2020 chị phải thuê nhà trọ, vợ chồng ly thân và cắt đứt mọi quan hệ từ đó đến nay, không lần nào gặp gỡ, không có biện pháp gì hàn gắn. Chị xét thấy tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh D.

Về con chung: Chị A xác định có 03 con chung là Trần H G, sinh ngày 17/7/2005; Trần Minh H, sinh ngày 21/8/2008 và Trần Ngọc K, sinh ngày 05/6/2017. Hai cháu G, K đang sống cùng chị; cháu H đang sống cùng anh D. Ly hôn, chị đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện nay, chị và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện chị buôn bán gà thu nhập trung bình khoảng 10.000.000đ/tháng.

Tài sản chung: Chị A xác định vợ chồng có khối tài sản gồm: 01 nhà 02 tầng diện tích 171,2m^2/2 tầng xây năm 2012 tường xây, nền lát gạch hoa, vệ sinh khép kín, cả hai tầng đều đổ mái bê tông; 03 gian nhà cấp 4 diện tích 34m^2 xây năm 2007 tường xây, nền láng xi măng, mái lợp plô ximăng; 03 gian chuồng trại nằm trong khu nhà xưởng có tổng diện tích 116,9m^2 xây năm 2018 khung sắt, nền láng ximăng, mái lợp tôn; 6,2m^2 nhà vệ sinh tường xây đổ mái bê tông; 02 trụ cổng xây gạch cùng lối đường đổ bê tông diện tích 81,4m^2; 22,95m tường rào; 149,8m^2 sân gạch đỏ lát năm 2012 trên diện tích 489,6m^2 đất (100m^2 đất ở, 389,6m^2 đất vườn) thuộc tờ bản đồ 20 thửa 289 tại tổ dân phố C, thị trấn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng chị. Qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất anh chị đang sử dụng là 499,4m^2. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh D (ông Trần Văn E, bà Bùi Thị F) tặng cho anh chị 1 phần, cụ thể diện tích bao nhiêu không nắm bắt được. Quá trình sử dụng, anh chị khai phá thêm diện tích đất đồi rừng; 01 xe ô tô Thaco BKS 51D-548.70 mang tên Nguyễn Thế M mua xe cũ vào tháng 4/2020, 01 xe ô tô HYUNDAI BKS 15C-067.06 mua xe cũ vào năm 2018. Khối tài sản hiện anh D đang sử dụng. Ly hôn, chị để anh D được sử dụng, sở hữu toàn bộ toàn sản, anh D thanh toán chệnh lệch tài sản cho chị với mức 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Anh chị còn có 02 xe máy (01 xe máy Honda Dream BKS 88E1-064.41, 01 xe máy Air Blade BKS 88E1-239.71) và một số tài sản có giá trị nhỏ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khoản có cho vay, khoản nợ, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận lời trình bày của chị A về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân và thời gian mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân là đúng. Tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không có biện pháp hàn gắn, mỗi lần gặp đều xúc phạm lẫn nhau, chị A xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh D xác định có 03 con như chị A trình bày. Hai cháu G, K đang sống cùng chị A; cháu H đang sống cùng anh. Ly hôn, anh đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện nay, chị A và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh làm nghề sửa chữa ô tô, thu nhập trung bình khoảng 20.000.000đ/tháng.

Tài sản chung: Anh D xác định vợ chồng có khối tài sản như chị A trình bày. Đối với 01 xe ô tô Thaco BKS 51D-548.70 mang tên Nguyễn Thế M, anh đã bán cho anh Trần Văn N (em trai anh) với giá 300.00.000đ, không nhớ thời gian bán, khi bán không làm giấy tờ; 01 xe ô tô HYUNDAI BKS 15C-067.06 anh đã bán cho người không quen biết với giá 40.000.000đ. Số tiền bán 02 ô tô anh đã chi tiêu hết. Ly hôn, anh đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với 02 xe máy và một số tài sản có giá trị nhỏ, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khoản có cho vay, khoản nợ, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn E và bà Bùi Thị F trình bày: Ông bà là bố mẹ anh D. Năm 2007, anh D, chị A ra ở riêng, ông bà tặng cho anh chị thửa đất giáp đất của ông bà, trên đất ông bà cùng anh chị xây dựng 03 gian nhà cấp 4. Quá trình sử dụng đất, anh D và chị A có khai phá thêm đất hay không nếu có nằm ở phần nào, diện tích bao nhiêu, ông bà không nắm bắt được. Anh chị ly hôn, ông bà yêu cầu anh D chị A trả lại diện tích đất ông bà đã tặng cho. Ông bà từ chối yêu cầu độc lập.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; xử:

1. Cho chị Nguyễn Thị Ánh A được ly hôn anh Trần Văn D.

2. Giao cho chị Nguyễn Thị Ánh A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần H G, sinh ngày 17.7.2005 và cháu Trần Ngọc K, sinh ngày 05.6.2017. Anh Trần Văn D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Minh H, sinh ngày 21.8.2008. Chị A và anh D không phải cấp dưỡng nuôi

con chung cho nhau; không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Chia cho anh Trần Văn D được quyền sử dụng 315,2m^2 đất (ký hiệu IECD) đất thuộc tờ bản đồ 20 thửa 289 tại tổ dân phố C, thị trấn B trong đó 305,4m^2 (50m^2 đất ở, 255,4m^2 đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 9,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và sở hữu, sử dụng 01 nhà 02 tầng; 149,8m^2 sân gạch đỏ và 02 xe ô tô (01 xe ô tô HYUNDAI BKS 15C-067.06; 01 xe ô tô Thaco BKS 51D-548.70) là 340.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 1.765.591.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng) (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho chị Nguyễn Thị Ánh A được quyền sử dụng 153,2m^2 đất (ký hiệu HBEF) tại tờ bản đồ 20 thửa 289 tổ dân phố C, thị trấn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng trong đó 50m^2 đất ở, 103,4m^2 đất vườn và sở hữu, sử dụng 03 gian nhà cấp 4; 03 gian chuồng trại cùng khu nhà xưởng; 6,2m^2 nhà vệ sinh. Tổng giá trị tài sản là 556.200.000đ (Năm trăm năm mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) (có sơ đồ kèm theo).

Anh Trần Văn D phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị Ánh A trị giá ½ của 02 xe ô tô là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và trị giá tài sản trên đất là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Ánh A được sử dụng lối đi chung có diện tích 31m^2 (ký hiệu AHFI) tại tờ bản đồ 20 thửa 289 tổ dân phố C, thị trấn B và 02 trụ cổng xây gạch cùng lối đường đổ bê tông trên phần đất của lối đi chung (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 09 năm 2021, chị Nguyễn Thị Ánh A kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia lại diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng, phân chia cho chị A phần đất có nhà hai tầng hoặc phần đất trống vì chị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị phần diện tích đất ít hơn so với của anh D là chưa hợp lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Ánh A thỏa thuận và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án như sau: Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng giống như quyết định của bản án sơ thẩm, anh D thanh toán thêm tiền chênh lệch đất và tài sản trên đất cho chị A từ 150.000.000 đồng thành 180.000.000 đồng. Tổng số tiền anh D phải thanh toán chênh lệch cho chị A là 350.000.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 25/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng chấp nhận sự thỏa thuận của anh D, chị A tại phiên tòa và buộc các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ánh A làm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh A và anh Trần Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (nay là thị trấn B), Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, đến cuối năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do anh D có biểu hiện không chung thủy, chị A không tế nhị trong ứng xử dẫn đến vợ chồng thường xuyên sảy ra xô sát và cắt đứt quan hệ từ tháng 4/2020 đến nay. Xét thấy, anh chị sống ly thân đã lâu, chị A và anh D đều xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn. Do vậy, hôn nhân của chị A và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị A được ly hôn anh D là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị A và anh D xác nhận có 03 con chung là Trần Quang G, sinh ngày 17/7/2005; Trần Minh H, sinh ngày 21/8/2008 và Trần Ngọc K, sinh ngày 05/6/2017. Hiện hai cháu G, K đang sống cùng chị A; cháu H đang sống cùng anh D. Ly hôn, chị A, anh D thống nhất giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự thỏa thuận của chị A và anh D về việc giao nuôi con chung là phù hợp.

[2.3] Về phân chia tài sản chung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Ánh A thỏa thuận giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm và anh D thanh toán thêm cho chị A 30.000.000 đồng. Cụ thể:

Anh Trần Văn D được quyền sử dụng 315,2m^2 đất (ký hiệu IECD) đất thuộc tờ bản đồ 20 thửa 289 tại tổ dân phố C, thị trấn B trong đó 305,4m^2 (50m^2 đất ở, 255,4m^2 đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 9,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và sở hữu, sử dụng 01 nhà 02 tầng; 149,8m^2 sân gạch đỏ (có sơ đồ kèm theo).

Chị Nguyễn Thị Ánh A được quyền sử dụng 153,2m^2 đất (ký hiệu HBEF) tại tờ bản đồ 20 thửa 289 tổ dân phố C, thị trấn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng trong đó 50m^2 đất ở, 103,4m^2 đất vườn và sở hữu, sử dụng 03 gian nhà cấp 4; 03 gian chuồng trại cùng khu nhà xưởng; 6,2m^2 nhà vệ sinh (có sơ đồ kèm theo). Tổng số tiền anh D phải thanh toán chênh lệch cho chị A sẽ là 350.000.000 đồng.

Việc thỏa thuận của hai đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do các đương sự có sự thỏa thuận về việc thanh toán tiền chênh lệch tài sản nên Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa án phí sơ thẩm theo quy định.

Về án phí phúc thẩm: Vì sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc về phần thanh toán chênh lệch tài sản.

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; xử:

1. Cho chị Nguyễn Thị Ánh A được ly hôn anh Trần Văn D.

2. Giao cho chị Nguyễn Thị Ánh A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần H G, sinh ngày 17.7.2005 và cháu Trần Ngọc K, sinh ngày 05.6.2017. Anh Trần Văn D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Minh H, sinh ngày 21.8.2008. Chị A và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng và giáo dục con chung.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung, cụ thể như sau:

Anh Trần Văn D được quyền sử dụng 315,2m^2 đất (ký hiệu IECD) đất thuộc tờ bản đồ 20 thửa 289 tại tổ dân phố C, thị trấn B trong đó 305,4m^2 (50m^2 đất ở, 255,4m^2 đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 9,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và sở hữu, sử dụng 01 nhà 02 tầng; 149,8m^2 sân gạch đỏ và 02 xe ô tô (01 xe ô tô HYUNDAI BKS 15C-067.06; 01 xe ô tô Thaco BKS 51D-548.70) là 340.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 1.765.591.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng) (có sơ đồ kèm theo).

Chị Nguyễn Thị Ánh A được quyền sử dụng 153,2m^2 đất (ký hiệu HBEF) tại tờ bản đồ 20 thửa 289 tổ dân phố C, thị trấn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng trong đó 50m^2 đất ở, 103,4m^2 đất vườn và sở hữu, sử dụng 03 gian nhà cấp 4; 03 gian chuồng trại cùng khu nhà xưởng; 6,2m^2 nhà vệ sinh. Tổng giá trị tài sản là 556.200.000đ (Năm trăm năm mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) (có sơ đồ kèm theo).

Anh Trần Văn D phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị Ánh A trị giá ½ của 02 xe ô tô là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và trị giá đất và tài sản trên đất là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng cộng 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Ánh A được sử dụng lối đi chung có diện tích 31m^2 (ký hiệu AHFI) tại tờ bản đồ 20 thửa 289 tổ dân phố C, thị trấn B và 02 trụ cổng xây gạch cùng lối đường đổ bê tông trên phần đất của lối đi chung (có sơ đồ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ánh A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 39.186.000đ (Ba mươi chín triệu mộttrăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí phân chia tài sản. Tổng cộng 39.486.000đ (Ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 10.300.000đ (Mười triệu ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: AA/2017/0008066 ngày 18/5/2020 của chi cục Thi hành án dân sự Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, chị A còn phải nộp số tiền là 29.186.000đ (Hai mươi chín triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Anh Trần Văn D phải nộp 54.467.000đ (Năm mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí phân chia tài sản.

Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Ánh A không phải chịu, hoàn trả lại chị A 300.000 đồng đã nộp theo biên lại thu số: AA/2021/0000264 ngày 09/9/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự Huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND Huyện T1;
- TAND Huyện T1;
- Chi cục THADS Huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh